TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - LÀO CAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2026/DS- ST
Ngày ngày 04 tháng 9 năm 2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8- LÀO CAI

Thành phần hội đồng xét xử gồm:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lựa
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vũ Thị Huệ
2. Ông Hồ Trọng Trung

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 8 - Lào Cai .

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Lào Cai tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Khánh Huyền- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2026, Tòa án nhân dân khu vực 8 - Lào Cai. Tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 32/2026/TLST- DS ngày 19/6/2026.Về việc " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2026/QĐXX ST- DS ngày 30/7/2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 14/2026/QĐST - DS ngày 19/8/2026, giữa:

Nguyên đơn: Ông Phạm Xuân Th, sinh năm 1981.

Căn cước công dân số 034081015732.

Địa chỉ: Địa chỉ: Số 098 K3, đường HCh, tổ dân phố số 1 (31), phường LC, tỉnh LC. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1975, Luật sư Công ty Luật TNHH Hoang Nguyễn HH – Chi nhánh Lào Cai. Địa chỉ: Tổ 14 (tổ dân phố 23) Kim Tân, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Bà Trần Ánh T, sinh năm 1985.

Căn cước công dân số 01085002977.

Địa chỉ: BLiH5, xã BH, tỉnh LC. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 06/4/2026, ông Phạm Xuân Th cho bà Trần Ánh T vay số tiền 450.000.000 đồng. Hai bên lập Hợp đồng vay tiền ngày 06/4/2026, được công chứng tại Văn phòng công chứng Tạ Thị Minh, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Theo hợp đồng, thời hạn vay từ ngày 06/4/2026 đến hết ngày 10/4/2026. Các bên thỏa thuận đến ngày 07/4/2026, bà Trần Ánh T phải thanh toán cho ông Phạm Xuân Th số tiền 250.000.000 đồng; đến ngày 10/4/2026, bà T phải thanh toán số tiền còn lại 200.000.000 đồng.

Về lãi suất, Hợp đồng vay tiền ghi nhận: "Lãi suất các bên tự thỏa thuận", nhưng không xác định mức lãi suất cụ thể. Đến hạn thanh toán, bà Trần Ánh T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông Phạm Xuân Th.

Nay ông Phạm Xuân Th yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Ánh T phải thanh toán số tiền nợ gốc 450.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 06/4/2026 đến ngày 04/9/2026 là 18.616.439 đồng, tổng cộng là 468.616.439 đồng.

Về phía bị đơn, bà Trần Ánh T: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, đã thông báo và phổ biến các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (nếu có) cho bà T và giao các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà T.

Tuy nhiên, bà T tự tước đi các quyền và nghĩa vụ của mình, không tham gia tố tụng, không có ý kiến trình bày quan điểm về quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với yêu cầu khởi kiện của ông Th để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Bà T đã biết ông Th khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Lào Cai có ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS. Đối với bị đơn, không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72 BLTTDS.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự: Điều 26, 35, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2025); khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng ản phí và lệ phí Tòa án.

Chấp chấp nhận đơn khởi kiện của ông Phạm Xuân Th . Buộc bà Trần Ánh T có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Xuân Th tổng số tiền gốc và lãi là 468.616.439 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng và tiền lãi là 18.616.439 đồng).

+ Về án phí và quyền kháng cáo tuyên theo quy định của quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án và việc xét xử vắng mặt đương sự:

Căn cứ Hợp đồng vay tài sản ngày 06/4/2026 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định giữa ông Phạm Xuân Th và bà Trần Ánh T phát sinh quan hệ vay tài sản. Nay ông Th khởi kiện yêu cầu bà T thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng nên quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo cấp của Tòa án nhân dân khu vực theo quy định tại Điều 35 và thuộc thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Lào Cai theo điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng và triệu tập bị đơn bà Trần Ánh T theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T không tham gia tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và cũng không có yêu cầu phản tố. Các văn bản tố tụng đã được tống đạt, niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Đối với sự vắng mặt của các đương sự, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn bà Trần Ánh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Nguyên đơn khởi kiện còn thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn thực hiện quyền, nghĩa vụ theo Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện quyền, nghĩa vụ theo Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về yêu cầu khởi kiện tại Hợp đồng vay tiền ngày 06/4/2026.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân Th, Hợp đồng vay tiền ngày 06/4/2026 giữa ông Th và bà Trần Ánh T được lập bằng văn bản, đã được Văn phòng công chứng Tạ Thị Minh, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai công chứng.

Theo nội dung hợp đồng, ông Th cho bà T vay số tiền 450.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 06/4/2026 đến hết ngày 10/4/2026. Hết thời hạn vay, bà T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Theo Điều 463 Bộ luật Dân sự, hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

Đối chiếu nội dung Hợp đồng vay tiền ngày 06/4/2026, có căn cứ xác định số tiền vay là 450.000.000 đồng được thanh toán thành 02 lần. Trong đó, hết ngày 07/4/2026 bà T phải thanh toán trả ông Th số tiền 250.000.000đ, hết ngày 10/4/2026 bà T phải thanh toán trả ông Th số tiền 200.000.000đ. Như vậy, kể từ ngày 07/4/2026 số tiền 250.000.000đ và kể từ ngày 11/4/2026, nghĩa vụ hoàn trả khoản tiền vay của bà Trần Ánh T đã đến hạn.

Theo khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, bên vay tài sản là tiền phải trả đủ tiền khi đến hạn. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ, bà T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông Th. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thanh toán toàn bộ hoặc một phần khoản nợ, cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh nghĩa vụ trả nợ đã chấm dứt hoặc có sự thay đổi hợp pháp.

Theo khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó có căn cứ và hợp pháp. Ông Th đã cung cấp Hợp đồng vay tiền ngày 06/4/2026 để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện; tài liệu này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Từ những phân tích trên, có đủ căn cứ xác định bà Trần Ánh T chưa thực hiện nghĩa vụ hoàn trả số tiền đã vay cho ông Phạm Xuân Th. Do đó, yêu cầu của ông Th buộc bà T thanh toán số tiền gốc 450.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 463 và khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, cần được chấp nhận.

[5] Về tiền lãi: Tại Hợp đồng vay tiền ngày 06/4/2026 có nội dung "Lãi suất các bên tự thỏa thuận". Như vậy, có căn cứ xác định các bên có thỏa thuận về việc trả lãi. Tuy nhiên, hợp đồng không xác định cụ thể mức lãi suất và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Xuân Th không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh mức lãi suất cụ thể mà các bên đã thỏa thuận, bà Trần Ánh T không tham gia tố tụng và không cung cấp tài liệu, chứng cứ. Do đó, có căn cứ áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự để xác định lãi suất vay là 10%/năm.

Về thời hạn trả nợ, trong hợp đồng thể hiện số tiền 450.000.000₫ sẽ được thanh toán thành 02 lần, cụ thể: Hết ngày 07/4/2026, bà T phải thanh toán cho ông Th số tiền 250.000.0004; Hết ngày 10/4/2026, bà T phải thanh toán cho ông Th số tiền 200.000.000₫;

Tuy nhiên, đến thời gian trên, bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, kể từ ngày 08/4/2026, số tiền 250.000.000₫ chuyển sang nợ quá hạn, kể từ ngày 11/4/2026, số tiền 200.000.000₫ còn lại chuyển sang nợ quá hạn.

Căn cứ khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hương dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, thì trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu bà T thanh toán tiền lãi với mức 10%/năm trên số tiền nợ gốc là 450.000.000₫ từ ngày 06/4/2026 đến ngày xét xử sơ thẩm 04/9/2026. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh Th về việc tính lãi suất với mức 10%/năm. Tiền lãi được tính cụ thể:

Tổng tiền lãi là 410.960 đồng, trong đó:

- Tiền lãi đối với khoản tiền 250.000.000đ: Từ ngày 06/4/2026 đến ngày 07/4/2026 là 02 ngày, theo mức lãi suất 10%/năm được xác định: 250.000.000 đồng × 10%/năm × 02 ngày/365 ngày = 136.986 đồng.

- Tiền lãi đối với khoản tiền 200.000.000 đồng, tính từ ngày 06/4/2026 đến ngày 10/4/2026 là 05 ngày, theo mức lãi suất 10%/năm được xác định: 200.000.000 đồng × 10%/365 ngày × 05 ngày = 273.974 đồng.

Tổng tiền lãi là 18.205.479 đồng, trong đó:

Tiền lãi đối với số tiền 250.000.000 đồng: từ ngày 08/4/2026 đến ngày 04/9/2026 là 149 ngày, theo mức lãi suất 10%/năm được xác định: 250.000.000 đồng × 10%/năm × 149 ngày/365 ngày = 10.205.479 đồng.

Tiền lãi quá hạn đối với số tiền 200.000.000 đồng: từ ngày 11/4/2026 đến ngày 04/9/2026 là 146 ngày, theo mức lãi suất 10%/năm được xác định: 200.000.000 đồng × 10%/năm × 146 ngày/365 ngày = 8.000.000 đồng.

Cộng: 136.986 + 273.974 + 10.205.479 + 8.000.000 tiền lãi là 18.616.439 đồng.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Ánh T phải chịu toàn bộ tiền án phí Dân sự sơ thẩm và tiền chi phí tố tụng.

[8] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt, vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 26, 39, 147, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, được sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Trần Ánh T phải có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Xuân Th, tổng số tiền gốc 450.000.000đ và tiền lãi là 18.616.439 đồng. Tổng cộng là 468.616.439 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, bốn trăm ba mươi chín đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Trần Ánh T phải chịu 22.744.657 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho nguyên đơn, người nhận ủy quyền của nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.115.000 đồng (Mười một triệu một trăm mười lăm nghìn đồng)

theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002367 ngày 16/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, Điều 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Lào Cai
- VKSND khu vực 8
- Các đương sự
- THA DSKV 8;
- Lu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Lựa